

Họ và tên:

Lớp:

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Cho tập hợp A là các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 11. Tập hợp A được viết dưới dạng liệt kê là

A. $A = \{5; 6; 7; 8; 9; 10\}$.

B. $A = \{5; 6; 7; 8; 9; 10; 11\}$.

C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10; 11\}$.

D. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$.

Câu 2. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

A. $-88 > -99$.

B. $-3 < 0$.

C. $4 > 0$.

D. $-4 < -5$.

Câu 3. Kết quả phép tính $9^3 \cdot 9^4$ được viết dưới dạng lũy thừa là

A. 81^{12} .

B. 81^7 .

C. 9^7 .

D. 9^{12} .

Câu 4. Kết quả phép tính $5^6 : 5^2$ được viết dưới dạng lũy thừa là

A. 5^3 .

B. 5^4 .

C. 1^3 .

D. 1^4 .

Câu 5. Trong các số 15; 233; 145; 210; 666 có bao nhiêu số chia hết cho 5?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 5.

Câu 6. Mẹ Lan bán hàng lỗ 120 nghìn đồng, số nguyên biểu diễn số tiền mẹ Lan đang có?

A. 120.

B. -120.

C. 120 000.

D. -120 000.

Câu 7. Khẳng định nào sau đây **sai**

A. 3 là ước của 6.

B. 20 là bội của 6.

C. 49 là bội của 7.

D. -4 là ước của 8.

Câu 8. Ba số nguyên tố liên tiếp là

A. 2; 3; 5.

B. 1; 2; 3.

C. 3; 4; 5.

D. 3; 5; 7.

Câu 9. Góc có số đo bằng 90^0 là

A. góc nhọn.

B. góc vuông.

C. góc tù.

D. góc bẹt.

Câu 10. Phân tích số 18 ra thừa số nguyên tố ta được

A. $2 \cdot 9$

B. $3 \cdot 6$

C. $2 \cdot 3^2$

D. $2^2 \cdot 3$

Câu 11. Cho đoạn thẳng $AB = 16\text{cm}$, I là trung điểm của đoạn thẳng AB. Khi đó độ dài đoạn thẳng AI là

A. 4cm.

B. 8cm.

C. 16cm.

D. 32cm.

Câu 12. Cho hình vẽ sau. Chọn đáp án **sai**



- A. Điểm A, C nằm cùng phía đối với điểm B.
- B. Điểm C, B nằm khác phía đối với điểm A.
- C. Điểm A, B nằm khác phía đối với điểm C.
- D. Điểm C, B nằm cùng phía đối với điểm A.

Câu 13. Kim giờ và kim phút của chiếc đồng hồ sau tạo góc bao nhiêu độ



- A. 90° .
- B. 120° .
- C. 150° .
- D. 180° .

Câu 14. Hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 10cm và 15cm thì diện tích của nó là:

- A. 300cm^2 .
- B. 150cm^2 .
- C. 75cm^2 .
- D. 25cm^2 .

Câu 15. Hình bình hành có diện tích 50cm^2 và một cạnh bằng 10cm thì chiều cao tương ứng với cạnh đó là:

- A. 5cm.
- B. 10cm.
- C. 25cm.
- D. 50cm.

II. Tự luận

Câu 1. Thực hiện phép tính (Tính hợp lý)

a. $(-564) + (-724) + 564 + 224$

b. $60 - [90 - (42 - 33)^2]$.

Câu 2. Học sinh lớp 6D khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 6, hàng 8 đều vừa đủ hàng. Tính số học sinh lớp 6D. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 40 đến 60.